



TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

cuu duong than cong . com



NỘI DUNG

I. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

II. TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

III. QUẢN LÝ CHI PHÍ VÀ THU NHẬP

IV. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



I. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Tài chính doanh nghiệp là gì?

2. Vai trò

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

3. Nguyên tắc hoạt động

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)



1. Tài chính doanh nghiệp là gì?

Là hệ thống các quan hệ tài chính thuộc phạm vi của một doanh nghiệp:

- các quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp,
- mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các chủ thể khác trong nền kinh tế



- Đầu tư vào đâu và như thế nào cho phù hợp với hình thức kinh doanh đã chọn, nhằm đạt tới mục tiêu của doanh nghiệp?

⇒ **Dự toán vốn**

- Nguồn vốn tài trợ dự án đầu tư được huy động từ đâu với cơ cấu vốn tự có và đi vay tối ưu và chi phí vốn thấp nhất?

⇒ **Cấu trúc vốn tối ưu**

- Làm thế nào để quản trị các hoạt động tài chính hàng ngày của doanh nghiệp, đảm bảo thu – chi hàng ngày của doanh nghiệp?

⇒ **Quản trị vốn lưu động**



Mục tiêu của quản trị tài chính doanh nghiệp??

Làm tăng giá trị của doanh nghiệp trên thị trường

Finance management is a process of planning decisions in order to *maximize the owner's wealth*



2. Vai trò

- Tổ chức huy động và phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính có hiệu quả.
- Tạo lập các đòn bẩy tài chính để kích thích điều tiết các hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp.
- Kiểm tra đánh giá hiệu quả các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

⇒ **Đảm bảo nhu cầu vốn**

⇒ **Nâng cao hiệu quả kinh doanh**



3. Nguyên tắc hoạt động

- Hoạch toán kinh doanh
- Đảm bảo an toàn kinh doanh
- Giữ chữ tín trong kinh doanh



II. TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

1. Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)
2. Quản lý tài sản
cuu duong than cong . com
3. Quản lý nguồn vốn
4. Mối quan hệ giữa nguồn vốn và tài sản
cuu duong than cong . com



1. Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

- Một báo cáo tài chính ở **một thời điểm** nhất định
- Bảng tóm tắt ngắn gọn về những gì mà doanh nghiệp có/sở hữu (tài sản) và những gì mà doanh nghiệp nợ (các khoản nợ) ở một thời điểm nhất định

TABLE 2 - 1

Allied Food Products: December 31 Balance Sheets (Millions of Dollars)

ASSETS	2001	2000	LIABILITIES AND EQUITY	2001	2000
Cash and marketable securities	\$ 10	\$ 80	Accounts payable	\$ 60	\$ 30
Accounts receivable	375	315	Notes payable	110	60
Inventories	<u>615</u>	<u>415</u>	Accruals	<u>140</u>	<u>130</u>
Total current assets	\$1,000	\$ 810	Total current liabilities	\$ 310	\$ 220
Net plant and equipment	1,000	870	Long-term bonds	<u>754</u>	<u>580</u>
			Total debt	\$1,064	\$ 800
			Preferred stock (400,000 shares)	40	40
			Common stock (50,000,000 shares)	130	130
			Retained earnings	<u>766</u>	<u>710</u>
			Total common equity	<u>\$ 896</u>	<u>\$ 840</u>
Total assets	<u><u>\$2,000</u></u>	<u><u>\$1,680</u></u>	Total liabilities and equity	<u><u>\$2,000</u></u>	<u><u>\$1,680</u></u>



2. Quản lý tài sản

2.1. Tài sản ngắn hạn

2.2. Tài sản dài hạn

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)



2.1. Tài sản ngắn hạn (current assets)

- *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Có thể: trong kết doanh nghiệp,

số dư tiền gửi tại ngân hàng,

tiền đang trong quá trình thu...

Có thể dưới dạng: nội tệ, ngoại tệ,

vàng, bạc, đá quý ...

nhưng tất cả đều được quy đổi ra đồng nội tệ
khi phản ánh trên bảng cân đối kế toán



2.1. Tài sản ngắn hạn (current assets)

- *Tài sản đầu tư tài chính ngắn hạn*
 - Tận dụng cơ hội kinh doanh có hiệu quả
 - Đa dạng hoá lĩnh vực kinh doanh để phân tán rủi ro
 - Cho phép doanh nghiệp có khả năng thanh toán, chi trả kịp thời hơn



2.1. Tài sản ngắn hạn (current assets)

- ***Khoản phải thu (accounts receivable)***
 - Phải thu khách hàng
 - Khoản trả trước người bán
 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi



2.1. Tài sản ngắn hạn (current assets)

- **Hàng tồn kho (Inventories)**
 - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đang chuẩn bị cho quá trình sản xuất (raw materials),
 - Bán thành phẩm (work in process)
 - Thành phẩm đang chờ tiêu thụ (finished goods)
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)



2.1. Tài sản ngắn hạn (current assets)

- *Tài sản ngắn hạn khác*
 - *Tiền tạm ứng* của cán bộ công nhân viên vì mục đích công việc như đi công tác...
 - *Chi phí trả trước*: phản ánh chi phí đã phát sinh trong kì phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh nhưng có tác dụng cho nhiều kì kinh doanh tiếp theo. Ví dụ sửa chữa lớn TSCĐ...
 - *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ*: Trong trường hợp thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh nghiệp nhỏ hơn số tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào mà doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan thuế, số tiền chênh lệch này sẽ được cơ quan thuế hoàn lại cho doanh nghiệp
 - *Kí quỹ, kí cược, thế chấp ngắn hạn*...



2.2. Tài sản dài hạn

- *Các khoản phải thu dài hạn*

cuu duong than cong . com

cuu duong than cong . com



2.2. Tài sản dài hạn

- **Tài sản cố định:** doanh nghiệp có thể khai thác, sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh có *giá trị lớn* và *thời gian sử dụng cho nhiều chu kỳ* sản xuất kinh doanh
 - Tài sản cố định hữu hình
 - Tài sản đi thuê tài chính
 - Tài sản cố định vô hình
- **Quy định tại Việt Nam:**
 - Giá trị lớn hơn 10 triệu đồng
 - Thời gian sử dụng: từ 1 năm trở lên



2.2. Tài sản dài hạn

Khấu hao tài sản cố định

- **Khấu hao (depreciation)** là hình thức doanh nghiệp tính đúng, đủ giá trị hao mòn tài sản cố định để đưa vào giá trị sản phẩm sản xuất ra thông qua hình thức hạch toán chi phí khấu hao nhằm bảo toàn vốn.



2.2. Tài sản dài hạn

- Hai phương pháp khấu hao cơ bản phổ biến:

- **Khấu hao theo đường thẳng** (*Straight line depreciation*)

Nguyên giá – Giá trị thải hồi

$$\text{Chi phí khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá – Giá trị thải hồi}}{\text{Thời gian khấu hao}}$$

- **Khấu hao nhanh** (*Accelerated depreciation*):

chi phí khấu hao trong ***những năm đầu*** sử dụng tài sản được ghi nhận ***nhiều hơn*** so với ***những năm cuối*** của tài sản



2.2. Tài sản dài hạn

Giá trị tài sản cố định = Nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế

- *Nguyên giá (Original cost)* được xác định bằng giá mua cộng với chi phí phát sinh
- *Giá trị hao mòn lũy kế (accumulated depreciation)*; là giá trị hao mòn của tài sản cố định được cộng dồn kể từ khi tài sản được đưa vào vận hành cho đến thời điểm lập báo cáo



2.2. Tài sản dài hạn

- *Tài sản đầu tư tài chính dài hạn (long term investments)*

đầu tư bất động sản, góp vốn liên doanh, mua cổ phần ở công ty khác...

- - *Tài sản dài hạn khác*



3. Quản lý nguồn vốn

- Phản ánh nguồn gốc hình thành nên các tài sản của doanh nghiệp hiện có tại thời điểm được phản ánh vào bảng cân đối kế toán

cuu duong than cong . com

- Thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng



3.1. Nợ phải trả

“ Nợ phải trả phản ánh toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành do doanh nghiệp chiếm dụng hoặc đi vay từ các cá nhân, đơn vị khác hiện có tại thời điểm báo cáo ”

cuu duong than cong . com



3.1. Nợ phải trả

- *Nợ phải trả ngắn hạn*

Thời hạn trả: trong vòng một năm/ một chu kì kinh doanh

Gồm:

- Phải trả nhà cung cấp (accounts payable);
- Vay ngắn hạn (Notes payable) ;
- Nợ dài hạn đến hạn trả (current portion of long term debt);
- Nợ thuế (taxes Payable);
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Nợ lương (Wage Payable);
- Nợ phải trả khác



3.1. Nợ phải trả

- **Nợ phải trả dài hạn:**

Thời hạn thanh toán lớn hơn 1 năm/ một chu kì
kinh doanh

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)



3.1. Nợ phải trả

Tiện ích khi phân loại theo thời hạn

- Đảm bảo khả năng thanh toán kịp thời theo kế hoạch thu chi của doanh nghiệp trong năm tới.
- Cân đối hiệu quả giữa việc sử dụng các loại hình nguồn vốn tương thích với các loại hình tài sản dựa vào tính chất hoạt động của mỗi loại.

Ví dụ: các khoản vay ngắn hạn

=> tài trợ hình thành nên nhóm tài sản lưu động của doanh nghiệp



3.2. Vốn chủ sở hữu

- **Đóng góp của chủ sở hữu:**

Giá trị ghi sổ (Capital stock);

Thặng dư vốn cổ phần (Additional paid in capital):
là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của cổ phiếu bán ra trên thị trường và giá trị ghi sổ.



3.2. Vốn chủ sở hữu

- **Lợi nhuận để lại (*Retained earnings*)** mà doanh nghiệp tích lũy được trong quá trình sản xuất kinh doanh có thể được

sử dụng đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản,

hoặc lập nên các quỹ tùy theo chính sách của từng doanh nghiệp.



3.2. Vốn chủ sở hữu

- (+/-) Các khoản chênh lệch giá trị tài sản do biến động của thị trường

cuu duong than cong . com

(chênh lệch đánh giá lại tài sản,
chênh lệch tỷ giá)

cuu duong than cong . com



3.2. Vốn chủ sở hữu

- (-) **Cổ phiếu quỹ (*Treasury stocks*)**: Là cổ phiếu của chính doanh nghiệp mà doanh nghiệp đã bỏ tiền ra mua lại từ thị trường.

cuuduongthancong.com

Cổ phiếu quỹ làm giảm giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận của doanh nghiệp chưa được phân phối tại thời điểm báo cáo.



4. Mối quan hệ giữa nguồn vốn và tài sản

$$\textit{Tổng Tài sản} = \textit{Tổng Nguồn vốn}$$

Hay, Tổng Tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn Chủ sở hữu
(Total Assets = Liabilities + Shareholders' Equity)

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

- Tài sản tăng (giảm) \Leftrightarrow nguồn vốn tăng (giảm)
- Tài sản tăng, tài sản giảm (cùng lượng) \Leftrightarrow Nguồn vốn không đổi
- Nguồn vốn tăng, nguồn vốn giảm (cùng lượng) \Leftrightarrow Tài sản không đổi



III. QUẢN LÝ CHI PHÍ & THU NHẬP

1. Báo cáo thu nhập
2. Quản lý chi phí
3. Giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán
4. Thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp

cuu duong than cong . com

cuu duong than cong . com



1. Báo cáo thu nhập

- Phản ánh kết quả tích lũy của hoạt động kinh doanh trong *một khung thời gian xác định*

cuu duong than cong . com

Doanh thu - Chi phí = Thu nhập thuần
(hoặc Lỗ thuần)

cuu duong than cong . com

TABLE 2 - 2

**Allied Food Products: Income Statements for Years Ending
December 31 (Millions of Dollars, Except for Per-Share Data)**

	2001	2000
Net sales	\$3,000.0	\$2,850.0
Operating costs excluding depreciation and amortization	<u>2,616.2</u>	<u>2,497.0</u>
Earnings before interest, taxes, depreciation, and amortization (EBITDA)	<u>\$ 383.8</u>	<u>\$ 353.0</u>
Depreciation	100.0	90.0
Amortization	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>
Depreciation and amortization	<u>\$ 100.0</u>	<u>\$ 90.0</u>
Earnings before interest and taxes (EBIT, or operating income)	<u>\$ 283.8</u>	<u>\$ 263.0</u>
Less interest	<u>88.0</u>	<u>60.0</u>
Earnings before taxes (EBT)	<u>\$ 195.8</u>	<u>\$ 203.0</u>
Taxes (40%)	<u>78.3</u>	<u>81.2</u>
Net income before preferred dividends ^b	<u>\$ 117.5</u>	<u>\$ 121.8</u>
Preferred dividends	<u>4.0</u>	<u>4.0</u>
Net income	<u><u>\$ 113.5</u></u>	<u><u>\$ 117.8</u></u>
Common dividends	<u>\$ 57.5</u>	<u>\$ 53.0</u>
Addition to retained earnings	<u>\$ 56.0</u>	<u>\$ 64.8</u>
Per-share data:		
Common stock price	\$23.00	\$26.00
Earnings per share (EPS) ^a	\$ 2.27	\$ 2.36
Dividends per share (DPS) ^a	\$ 1.15	\$ 1.06
Book value per share (BVPS) ^a	\$17.92	\$16.80
Cash flow per share (CFPS) ^a	<u>\$ 4.27</u>	<u>\$ 4.16</u>



2. Quản lý chi phí

Chi phí là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về vật chất và lao động mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có được thu nhập trong một thời kỳ nhất định

cuu duong than cong . com

○ Chi phí sản xuất kinh doanh,

○ Chi phí đầu tư tài chính và

cuu duong than cong . com

○ Chi phí bất thường



2.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức phát sinh chi phí:

- ***Chi phí sản xuất (costs)*** Là chi phí phát sinh tại bộ phận trực tiếp sản xuất ra sản phẩm của doanh nghiệp.

=> *giá vốn hàng bán (cost of good sold)*

- ***Chi phí bán hàng (selling expenses)***: khâu tiêu thụ hàng hoá: chi phí bốc xếp hàng hoá, vận chuyển, tiếp thị, quảng cáo, kể cả chi phí thuê kho bãi...

- ***Chi phí quản lý doanh nghiệp (administrative expenses)***: chi phí phát sinh tại bộ phận quản lý doanh nghiệp. (1)



2.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

Căn cứ vào mối quan hệ giữa tổng chi phí với mức sản lượng:

- **Chi phí cố định (fixed expenses):** là chi phí không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể khi sản lượng thay đổi ở một mức độ nhất định.

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

vd: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí tiền thuê đất, chi phí quản lý...

- **Chi phí biến đổi (variable expenses):** là chi phí thay đổi theo tỷ lệ thuận với số lượng sản phẩm sản xuất ra

vd: chi phí nguyên vật liệu chuyển tải vào giá trị sản phẩm sản xuất ra, lương công nhân sản xuất trực tiếp....



Phân tích điểm hòa vốn

- Phương trình điểm hoà vốn:

$$P * Q_0 = F + V * Q_0$$
$$\Rightarrow Q_0$$

Với: P: giá bán

F: tổng chi phí cố định

V: chi phí biến đổi trên một sản phẩm

Q_0 : sản lượng hòa vốn



2.2. Chi phí đầu tư tài chính (*Financial expenses*)

Toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

- Lãi vay ngân hàng;
- số tiền doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư bất động sản;
- đầu tư chứng khoán...

cuu duong than cong . com

2.3. Chi phí bất thường

Chi phí bất thường nằm ngoài phạm vi hạch toán của 2 hình thức trên nhưng chi phí phát sinh này vẫn có thể tạo ra thu nhập cho doanh nghiệp hoặc buộc doanh nghiệp phải bỏ ra để duy trì hoạt động kinh doanh của mình.

Ví dụ, chi phí thực hiện thanh lý tài sản cố định...



3. Giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán

3.1. Giá thành sản phẩm

tổng chi phí sản xuất trong kì kinh doanh (Z_{sx})

$$Z_{sp} = \frac{\text{tổng chi phí sản xuất trong kì kinh doanh (Z}_{sx}\text{)}}{\text{số lượng sản phẩm quy đổi}}$$

Z_{sx} = chi phí sản xuất trong kì + chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang trong kì



3. Giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán

3.2. *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn hàng bán = giá thành sản phẩm
x số sản phẩm được bán ra trong kì.

cuu duong than cong . com



4. Thu nhập và lợi nhuận

4.1. Thu nhập

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính

Thu nhập khác



4. Thu nhập và lợi nhuận

4.2. Lợi nhuận

- (1) Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (2) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính
- (3) Lợi nhuận bất thường

Đóng thuế => lợi nhuận ròng (*net income*)

hoặc lợi nhuận sau thuế

(*income after tax/ earning after tax*)



Phân phối lợi nhuận

Chia làm 2 phần (chia và không chia)

- Phần không chia \Rightarrow tăng nguồn vốn- quỹ. Trước hết là các quỹ:
 - Quỹ dự trữ tài chính: 5% ***lợi nhuận*** của doanh nghiệp cho đến khi quỹ này = 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp
 - Quỹ phát triển kinh doanh: nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.



PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Nhóm chỉ số tổng quát

- Chỉ số tỷ trọng TS ngắn hạn

$$\text{Tỷ trọng TS ngắn hạn} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng TS}} \quad (\times 100\%)$$



- **Chỉ số tỷ trọng nợ**

$$\text{Tỷ trọng nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn (NV)}} \quad (\times 100\%)$$

- **Chỉ số tỷ trọng vốn chủ sở hữu (VCSH)**

$$\text{Tỷ trọng VCSH} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Tổng NV}} \quad (\times 100\%)$$



Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

- Chỉ số khả năng thanh toán

$$\text{KNTT} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

cuu duong than cong . com



Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

- **Chỉ số thanh toán hiện hành
(RC – current ratio)**

$$RC = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$



Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

- **Chỉ số thanh toán nhanh (Rq – quick ratio)**

$$Rq = \frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$



Nhóm chỉ số về hiệu suất hoạt động

- **Vòng quay tổng tài sản (TAT – total asset turnover)**

$$\text{TAT} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS}}$$



Nhóm chỉ số về hiệu suất hoạt động

- **Vòng quay khoản phải thu**

(Receivables turnover)

$$\text{Vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng khoản phải thu}}$$

- Số ngày của một vòng quay = $360 / \text{vòng quay khoản phải thu}$



Nhóm chỉ số về hiệu suất hoạt động

- **Vòng quay hàng tồn kho (Inventory turnover)**

Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- Số ngày của một vòng quay = $360 / \text{vòng quay hàng tồn kho}$



Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính

- **Tỷ số nợ**

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

cuu duong than cong . com



Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính

- **Tỷ số đảm bảo nợ**

$$\text{Tỷ lệ đảm bảo nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$



Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính

- **Chỉ số tự tài trợ**

$$\text{Chỉ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$



Nhóm chỉ số về hiệu quả

- **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)**

Tổng lợi nhuận sau thuế

$$\text{ROS} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

•

cuu duong than cong . com



Nhóm chỉ số về hiệu quả

- Tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản (ROA)

cuu duong than cong . com

Tổng lợi nhuận sau thuế

ROA = _____

cuu duong than cong . com
Tổng tài sản



Nhóm chỉ số về hiệu quả

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$



- Sinh viên tìm mối quan hệ giữa các chỉ số

cuu duong than cong . com

cuu duong than cong . com